

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2021/HNGĐ-ST

Ngày 28-5-2021

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Đình Diệu

Ông Hoàng Đức Hân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đồng Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 82/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2021 về việc “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn K, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Bùi Thị T, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt và có đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là ông Trần Văn K trình bày:

1. Về hôn nhân:

Ông K và bà Bùi Thị T kết hôn với nhau vào năm 1992 trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện và có đăng ký kết hôn số 60 ngày 22/4/1992 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính cách, quan điểm của vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong làm ăn kinh tế dẫn đến vợ chồng cãi vã nhau. Cho nên từ năm 2015 vợ chồng sống ly thân cho đến nay, ông xác định tình cảm vợ chồng không còn nên ông đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với bà T.

2. Về con chung:

Ông K trình bày ông và bà T có 02 con chung tên là Trần Văn Khá, sinh ngày 30/11/1991 và Trần Văn Ánh, sinh ngày 28/9/1993. Hai con chung hiện đã đủ 18 tuổi, khỏe mạnh, bình thường và có khả năng lao động nên ông không đặt ra vấn đề yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con chung khi ly hôn, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung:

Ông K trình bày tự thỏa thuận, ông không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Bùi Thị T là bị đơn trong vụ án trong quá trình giải quyết vụ án có những quan điểm sau:

Ông bà lấy nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới theo phong tục và có đăng ký kết hôn tại UBND xã A. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2013 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông K bỏ bê gia đình, bỏ nhà đi với người khác và hiện ông bà không còn chung sống với nhau. Gia đình đã khuyên bảo nhưng không thành, ông K vẫn cố tình làm đơn xin ly hôn là việc của một mình ông K tự quyết định và đề nghị Tòa án giải quyết căn cứ theo đơn của ông K. Bà đề nghị được vắng mặt tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa xét xử.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung nhưng hiện nay đều đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không đề nghị gì, không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, thành phố Hải Phòng thể hiện: Ông Trần Văn K và bà Bùi Thị T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, thành phố Hải Phòng vào ngày 22/4/1992.

Quá trình chung sống vợ chồng có nảy sinh mâu thuẫn từ năm 2013, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng xảy ra cãi nhau. Mâu thuẫn của ông bà đã được hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Ông K và bà T có 02 con chung tên là Trần Văn Khả sinh ngày 30/11/1991 và Trần Văn Ánh sinh ngày 28/9/1993, con chung hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động. Về tài sản chung của vợ chồng: Ông bà có tài sản chung và đề nghị Tòa án căn cứ vào pháp luật giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng, nguyên đơn, bị đơn chấp hành pháp luật. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Trần Văn K và bà Bùi Thị T; Về con chung, tài sản chung không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết; nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn là ông Trần Văn K vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn là bà Bùi Thị T có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2]. Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa ông Trần Văn K và bà Bùi Thị T đã được xác lập là hợp pháp (Giấy chứng nhận kết hôn số 60 ngày 22/4/1992 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, thành phố Hải Phòng). Căn cứ vào lời khai của đương sự và tài liệu điều tra xác minh tại địa phương thể hiện trong quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn từ năm 2013, mâu thuẫn trở nên sâu sắc, trầm trọng không thể hàn gắn tình cảm được, do mâu thuẫn vợ chồng nên ông K và bà T sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng có tồn tại làm cho hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, khả năng đoàn tụ không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Ông K yêu cầu ly hôn, căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình xử cho ly hôn giữa ông K và bà T.

[3]. Về con chung: Ông K và bà T có 02 con chung tên là Trần Văn Khá sinh ngày 30/11/1991 và Trần Văn Ánh sinh ngày 28/9/1993 đã đủ 18 tuổi, khỏe mạnh, bình thường và có khả năng lao động nên không đặt ra vấn đề yêu cầu người trực tiếp nuôi cháu khi ly hôn, các bên không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Ông K, bà T trình bày không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết trong vụ án này.

[5]. Về án phí: Ông K phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[6]. Về quyền kháng cáo: Ông K và bà T có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Trần Văn K và bà Bùi Thị T.

2. Về con chung: Ông K và bà T có 02 con chung tên là Trần Văn Khá sinh ngày 30/11/1991 và Trần Văn Ánh sinh ngày 28/9/1993 đã đủ 18 tuổi, khỏe mạnh, bình thường và có khả năng lao động nên không đặt ra vấn đề yêu cầu người trực tiếp nuôi con khi ly hôn, các bên không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Ông Trần Văn K và bà Bùi Thị T không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Ông Trần Văn K phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015757 ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, thành phố Hải Phòng. Ông Trần Văn K đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã A, T,
(Giấy CNKH số 60 ngày 22/4/1992);
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Vân